TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Bản án số: 54/2023/DS-ST
Ngày: 28-9- 2023
V/v: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản".*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Tâm.

*Các Hội thẩm nhân dân: ô*ng Nguyễn Trung Sâm; bà Nguyễn Kim Hậu.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phố – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: bà Nguyễn Thị Bé Thi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22, 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2022 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản'' theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2023/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông **Dương Việt H**, sinh năm 1958; cư trú tại: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:* ông **Vương Viết T**, sinh năm 1959 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T: bà Trương Thị N, sinh năm 1969; anh Vương Viết T1, sinh năm 1988; anh Vương Viết T2, sinh năm 1993; cùng cư trú tại: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; chổ ở hiện nay: ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trương Thị N: Luật sư Trần Văn T3 –Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T; có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Vương Thị T4, sinh năm 1965; cư trú tại: ấp C, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

+ Bà Dương Ánh H1, sinh năm 1972; cư trú tại: khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

+ Bà Vương Ánh M, sinh năm 1974; cư trú tại: khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

+ Ông Bùi Văn H2, sinh năm 1950; cư trú tại: ấp T, xã T, Huyện D, tỉnh Tây Ninh;

+ Chị Bùi Thị T5, sinh năm 1972; cư trú tại: ấp T, xã T, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

+ Chị Bùi Thị P, sinh năm 1975; cư trú tại: ấp T, xã T, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

+ Chị Bùi Thị Kim T6 (Pei C), sinh năm 1978; cư trú tại: số F C, khóm A, thôn C, xã L, huyện V, lãnh thổ Đài Loan.

Người đại diện hợp pháp của ông H2, chị T6: chị Bùi Thị T5, sinh năm 1972; cư trú tại: ấp T, xã T, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 28/11/2022); có mặt.

+ Chị Bùi Thị Huỳnh G, sinh năm 1981; cư trú tại: Ô A, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

+ Anh Bùi Minh M1, sinh năm 1986; cư trú tại: Ô A, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

+ Bà Lê Thị Phương H3, sinh năm 1960; cư trú tại: ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

+ Anh Dương Lê Phú C, sinh năm 1981; cư trú tại: ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

+ Chị Dương Lê Thùy L, sinh năm 1984; cư trú tại: số A, khu phố A, phường T, Quận A, TP .; vắng mặt.

+ Chị Dương Lê Anh T7, sinh năm 1991; cư trú tại: ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà H3, chị T7, chị L: anh Dương Lê Phú C, sinh năm 1981; cư trú tại: ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (*theo văn bản ủy quyền ngày 10/3/2023*); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/6/2022 và lời khai tại phiên toà của nguyên đơn ông Dương Việt H trình bày:

Cha ông tên cụ Vương Văn X (chết năm 2004), mẹ ông tên Vương Thị N1 (chết năm 2014). Cha mẹ ông có 07 người con gồm:

1. Bà Vương Thị N2 (chết năm 2019); bà N2 có chồng là ông Bùi Văn H2 và 05 người con gồm: chị Bùi Thị T5, chị Bùi Thị P, chị Bùi Thị Kim T6, chị Bùi Thị Huỳnh G và anh Bùi Minh M1.

2. Ông Dương Viết T8 (chết năm 2018), ông T8 có vợ là bà Lê Thị Phương H3 và 03 người con gồm: anh Dương Lê Phú C, chị Dương Lê Thùy L, chị Dương Lê Anh T7.

3. Ông Dương Việt H (nguyên đơn), khi làm giấy tờ, ông viết sai họ Vương

thành họ D).

4. Ông Vương Viết T (bị đơn, đã chết); ông T có vợ là bà Trương Thị N, anh Vương Viết T1, anh Vương Viết T2.

5. Bà Vương Thị T4.

6. Bà Dương Ánh H1.

7. Bà Vương Ánh M.

Ngoài ra cha mẹ ông không có con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú. Ông bà nội, ngoại của ông chết trước năm 1975 và chết trước cha mẹ ông. Lúc còn sống cha mẹ có tạo được 02 thửa đất:

+ Phần đất thứ nhất, có diện tích 301,7 m^2 (đo đạc thực tế 296,1 m^2), thuộc thửa số 144, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, hiện đất này ông đang quản lý.

+ Phần đất thứ hai, có diện tích 6.869,7 m^2, thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, hiện đất này bà N (vợ ông T) đang quản lý.

Cha, mẹ chết không có di chúc.

Nay ông yêu cầu vợ và các con của ông Vương Viết T là bà Trương Thị N, anh Vương Viết T1, anh Vương Viết T2 phải chia thừa kế diện tích đất 6.869,7 m^2, thuộc thửa số 78 và yêu cầu Toà án phân chia diện tích 301,7 m^2 (đo đạc thực tế 296,1 m^2), thuộc thửa số 144 trên cho anh em của ông theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, cha mẹ ông không còn để lại tài sản gì khác.

- Ý kiến bà H1, bà M, bà T4, chị T5, chị P, anh C, chị G, anh M1 xác định lời trình bày của ông H là đúng và có cùng nguyện vọng.

** Bị đơn bà Trương Thị N trình bày:*

Về họ tên cha mẹ chồng, ngày mất, họ tên anh em ruột bên chồng theo như trình bày của ông H là đúng; chồng bà tên Vương Viết T, chết ngày 05/7/2022, bà và ông T có 02 người con là Vương Viết T1, Vương Viết T2. Ngoài ra, ông T không có con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú.

- Về đất tranh chấp:

+ Phần đất thứ nhất, diện tích 301,7 m^2 (đo đạc thực tế 296,1 m^2), thuộc thửa số 144, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh là của cha mẹ chồng để lại.

+ Phần đất thứ hai, có diện tích 6.869,7m^2 thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, hiện đất này bà đang quản lý, đất có nguồn gốc của ông Đàm Văn C1 (đã chết khoảng năm 1990), không nhớ năm nào ông C1 không canh tác giao lại cho cha chồng bà là cụ Vương Văn X, cụ X canh tác một phần (trỉa khoảng 02 thúng đậu phộng). Năm 1986, cha chồng bà không canh tác nữa mà giao cho vợ chồng bà canh tác từ đó đến nay. Ông C1 không có giấy tờ gì về đất này. Cha chồng bà giao đất này cho vợ chồng

bà cũng không có giấy tờ, hiện trạng đất lúc đó trũng thấp vợ chồng bà cải tạo mới canh tác được. Hiện nay bà đang lập vườn trồng cây ăn trái. Đất này vợ chồng bà được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) năm 2011, ông H khởi kiện nhà nước đã thu hồi GCNQSDĐ.

Nguyện vọng bà N: phần đất thửa số 144, là của cha mẹ chồng để lại, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Phần đất có diện tích 6.869,7m^2 thuộc thửa số 78 là của vợ chồng bà nên không đồng ý chia.

* Anh Vương Viết T1, Vương Viết T2 trình bày: thống nhất ý kiến của bà N và có cùng nguyện vọng.

- Tại phiên toà sơ thẩm: các đương sự ông H, bà T4, bà H1, bà M, anh C, chị T5, chị P, bà N, anh T1, anh T2 thoả thuận đối với thửa 144, trị giá 3.506.277.200 đồng, chia làm 07 kỷ phần, mỗi kỷ phần trị giá 500.896.742 đồng. Tuy nhiên, do chiều ngang của đất ít (5,63 m) nên không thể chia bằng hiện vật mà giao cho bà T4 đứng tên đăng ký xin cấp giấy CNQSDĐ, quản lý và chuyển nhượng phần diện tích đất này. Bà T4 có nghĩa vụ chia đều số tiền chuyển nhượng đất này làm 07 kỷ phần cho các đồng thừa kế khác theo giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng. Ông H xin rút yêu cầu khởi kiện đối với phần đất này để gia đình tự phân chia.

- Đối với phần đất thửa 78, ông H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất trình bày: chia đều cho 07 anh chị em bằng hiện vật.

- Bà N trình bày: thửa 78 là do được ông C1 cho, vợ chồng bà bỏ công cải tạo đất này bằng phẳng như ngày nay, bà không đồng ý chia. Tuy nhiên, theo di nguyện của ông T trước khi chết đã nói lại là chia đất này cho anh, chị, em ông T ½ diện tích nên bà đồng ý theo di nguyện của ông T.

*** Phần tranh luận.**

Ông H trình bày: thửa 78 là của ông nội ông để lại cho cha ông không phải của ông C1, cha ông lúc còn sống canh tác trên đất và cất chòi trên đất này làm nghề đóng giường, anh em ông từ lớn tới nhỏ đều phụ cha mẹ ông canh tác. Năm 2004, cha ông chết mới giao cho vợ chồng ông T canh tác.

Bà T4, bà M, bà H1 trình bày: xác nhận ông H trình bày là đúng.

Luật sư T3 trình bày: thửa 78 là của ông T9 do các con của ông T9 không sử dụng. Sau năm 1975, ông X (cha ông T) sử dụng và giao cho vợ chồng ông T, bà N canh tác, sau đó ông C1 (con ông T9) về yêu cầu vợ chồng bà N trả giá trị đất bằng gạo, vợ chồng bà N đã thực hiện trả gạo nên có căn cứ khẳng định đất này là của vợ chồng bà N. Việc UBND huyện G thu hồi GCNQSDĐ của ông T, bà N là do chưa xác minh làm rõ nguồn gốc, chứ ông T không thừa nhận đất này của cha mẹ. Tại phiên toà, bà N đồng ý chia đất này cho anh chị em chồng ½ diện tích nên đề nghị Toà ghi nhận. Ngoài ra, vợ chồng bà N có công sức gìn giữ, tôn tạo tài sản này nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

**Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội qui phiên tòa.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 612, 613, 623 của Bộ luật Dân sự;

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo quy định của pháp luật của nguyên đơn.

+ Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

+ Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với thửa 144 tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh do nguyên đơn rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Các đương sự khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản Toà án thụ lý giải quyết theo khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Vụ án có đương sự Bùi Thị Kim T6 (Pei C) ở nước ngoài, Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: cụ Vương Văn X, chết năm 2004, cụ Vương Thị N1, chết năm 2014 nên còn thời hiệu chia thừa kế theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự.

[1.4] Tại phiên toà các đương sự ông H, bà T4, bà H1, bà M, anh C, chị T5, chị P, bà N, anh T1, anh T2 thoả thuận giao thửa đất số 144 diện tích 301,7 m^2 (đo đạc thực tế 296,1 m^2), toạ lạc tại ấp P, xã P, huyện G cho bà T4 kê khai đăng ký, xin cấp GCNQSDĐ. Sau đó, anh, chị em tự phân chia với nhau không yêu cầu Toà án giải quyết. Ông H (nguyên đơn) rút yêu cầu Toà án phân chia thửa đất này. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Toà án đình chỉ vụ án đối với yêu cầu này.

[2] Về nội dung: ông Dương Viết H4 khởi kiện ông Vương Viết T (đã chết) yêu cầu vợ và các con của ông Vương Viết T là bà Trương Thị N, anh Vương Viết T1, anh Vương Viết T2 phải chia thừa kế diện tích đất 6.869,7 m^2 thuộc thửa số 78 làm 07 phần cho 07 anh chị em. Bà N không đồng ý chia, cho rằng đất này của vợ chồng bà được ông C1 tặng cho, tại phiên toà bà đồng ý chia cho anh, chị em ông T ½ diện tích.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và lời trình bày của các đương sự thấy rằng:

[3.1] Phần đất các đương sự tranh chấp qua đo đạc thực tế cụ thể như sau:

Phần đất có diện tích 6.869,7 m^2 thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 18, loại đất trồng cây hàng năm, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, hiện đất này bà N (vợ ông T) đang quản lý, trồng cây lâu năm hết đất. Giá đất 1.636.000 đồng/m^2 x 6.869,7 m^2 = 11.238.829.200 đồng. Giá cây lâu năm trên đất 364.963.000 đồng.

[3.2] Về chứng cứ: bà N cho rằng đất này của vợ chồng được ông C1 tặng cho sau giải phóng năm 1975 nhưng bà N không đề xuất được chứng cứ chứng minh. Năm 2011, vợ chồng bà N được cấp GCNQSDĐ. Năm 2018, anh chị em ông T khiếu nại cho rằng đất này của cha mẹ chồng bà để lại ông T tự kê khai đăng ký. Năm 2020, UBND huyện G có Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 về thu hồi GCNQSDĐ ngày 22/12/2011 đã cấp cho vợ chồng bà N đứng tên. Năm 2021, ông T, bà N khởi kiện Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của UBND huyện G và tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 03/2021/HC- ST ngày 14/4/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định *"không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà N"*. Ông T, bà N kháng cáo, sau đó rút kháng cáo, Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đình chỉ xét xử phúc thẩm. Như vậy, ông T và bà N đã thừa nhận phần đất này là của cha mẹ ông T để lại như nhận định của bản án hành chính. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất 78 này là di sản của cụ X và cụ N1 để lại.

[3.3] Do cha mẹ các đương sự chết không để lại di chúc, nên phần đất thửa 78 nêu trên được giải quyết chia theo pháp luật, trong đó tất cả các con của cụ X, cụ N1 là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Bà N2, ông T8, ông T chết sau cha mẹ nên chồng và các con của bà N2, vợ và các con ông T8, vợ và các con ông T được hưởng một kỷ phần di sản này.

[3.4] Qua xem xét hiện trạng đất và giá trị di sản xét thấy cần phân chia di sản cho các đương sự cụ thể như sau :

- Đất trị giá 11.238.829.200 đồng, giải quyết chia làm 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần trị giá 1.404.853.650 đồng; trong đó vợ chồng bà N được hưởng 02 kỷ phần do có công sức tôn tạo, gìn giữ di sản từ năm 2004. Qua xem xét hiện trạng đất thì có đủ điều kiện phân chia đất này bằng hiện vật. Do đó, Hội đồng xét xử phân chia đất này cụ thể như sau:

+ Ông Dương Việt H được sử dụng diện tích 885,7 m^2, trị giá 1.449.005.200 đồng.

+ Bà Vương Thị T4 được sử dụng diện tích 838,7 m^2, trị giá 1.372.113.200 đồng.

+ Bà Vương Ánh M được sử dụng diện tích 855,5 m^2, trị giá 1.399.598.000 đồng.

+ Bà Dương Ánh H1 được sử dụng diện tích 872 m^2, trị giá 1.426.592.000

đồng.

+ Ông Bùi Văn H2 (chồng bà N2) và 05 người con của bà N2 gồm: chị Bùi Thị T5, chị Bùi Thị P, chị Bùi Thị Kim T6, chị Bùi Thị Huỳnh G và anh Bùi Minh M1 (gọi tắt là: chồng và các con bà N2) được sử dụng diện tích 822,1 m^2, trị giá 1.344.955.600 đồng.

+ Bà Lê Thị Phương H3, anh Dương Lê Phú C, chị Dương Lê Thùy L, chị Dương Lê Anh T7 (gọi tắt là: vợ và các con ông Dương Viết T8) được sử dụng diện tích 805,3 m^2, trị giá 1.317.470.800 đồng.

+ Bà Trương Thị N, anh Vương Viết T1, anh Vương Viết T2 (vợ và các con ông Vương Viết T) được sử dụng diện tích 1790,4 m^2, trị giá 2.929.094.400 đồng.

- Do mỗi kỷ phần trị giá 1.404.853.650 đồng nên những người hưởng đất có giá trị nhiều hơn phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho người hưởng ít hơn cụ thể như sau:

+ Ông H hưởng thừa giá trị là 44.151.550 đồng nên có nghĩa vụ thanh toán cho bà T4 số tiền 32.740.450 đồng, thanh toán cho bà M số tiền 5.255.650 đồng, thanh toán cho chồng các con bà N2 số tiền 6.155.450 đồng.

+ Bà H1 hưởng thừa giá trị là 21.738.350 đồng nên có nghĩa vụ thanh toán cho chồng các con bà N2 số tiền 21.738.350 đồng.

+ Bà N, anh T1, anh T2 hưởng thừa giá trị 119.387.100 đồng, nên có nghĩa vụ thanh toán cho chồng và các con bà N2 số tiền 32.004.250 đồng, thanh toán cho vợ và các con ông T8 số tiền 87.382.850 đồng.

- Ông H, bà T4, bà H1, bà M, chồng các con bà N2 và vợ các con ông T8 mỗi người (chi hưởng thừa kế) phải thanh toán giá trị cây lâu năm (trồng trên đất được chia) cho bà N, anh T1, anh T2 số tiền 45.620.000 đồng và được sở hữu số cây trồng trên phần đất được chia.

[4] Về chi phí tố tụng khác: về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản là 40.000.000 đồng, mỗi người (chi hưởng thừa kế) phải chịu theo tỷ lệ tài sản được chia, cụ thể như sau: ông H, bà T4, bà H1, bà M, các con bà N2 và các con ông T8 mỗi chi hưởng thừa kế phải chịu số tiền 5.000.000 đồng. Bà N, anh T1, anh T2 phải chịu 10.000.000 đồng. Do ông H đã đóng tạm ứng chi phí nên các đồng thừa kế phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông H là phù hợp tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: các đương sự phải chịu án phí trên tổng giá trị tài sản được chia theo khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, cụ thể:

Các đương sự ông H, bà T4, bà H1, vợ và các con ông T8, chồng các con bà N2 mỗi người (chi hưởng thừa kế) được chia di sản trị giá 1.404.853.650 đồng, mỗi chi phải chịu án phí số tiền là 36.000.000 đồng + (604.853.650 đồng x 3%) = 54.154.609 đồng; viết tròn số là 54.145.000 đồng. Trong đó ông Dương Viết H4 là người cao tuổi nên được miễn theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết 326.

- Bà N và anh T1, anh T2 được chia di sản trị giá 2.929.094.400 đồng phải chịu án phí số tiền là 72.000.000 đồng + (929.094.400 đồng x 2%) = 90.581.888 đồng; viết tròn số là 90.581.000 đồng.

[6] Đề nghị của kiểm sát viên tại phiên toà là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 623, 649, 650, 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự, Điều 157, 165, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Việt H về chia thừa kế tài sản đối với bà Trương Thị N, anh Vương Viết T1 và anh Vương Viết T2 (vợ và con ông Vương Viết T);

1. Chia thửa đất 78, tờ bản đồ số 18, loại đất trồng cây hàng năm, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh cho các đương sự được sử dụng như sau:

1.1. Ông Dương Việt H được sử dụng diện tích 885,7 m^2, tứ cận:

- Đông giáp thửa 76 dài 8,88 m;

- Tây giáp đường nhựa dài 8,73 m;

- Bắc giáp đất chia cho bà H3, anh C, chị L, chị T7 dài 92,42 m;

- Nam giáp văn phòng ấp P 45,90 m; giáp đường đất 44,65 m.

1.2. Bà Lê Thị Phương H3, anh Dương Lê Phú C, chị Dương Lê Thùy L, chị Dương Lê Anh T7 (vợ và các con ông Dương Viết T8) được sử dụng diện tích 805,3 m^2, tứ cận:

- Đông giáp thửa 76 dài 8,69 m;

- Tây giáp đường nhựa dài 8,67 m;

- Bắc giáp đất chia cho ông H2, chị T5, chị P, chị T6, chị G, anh M1 (chồng, con bà N2) dài 94,35 m;

- Nam giáp đất chia cho ông H dài 92,42 m.

1.3. Ông Bùi Văn H2, chị Bùi Thị T5, chị Bùi Thị P, chị Bùi Thị Kim T6, chị Bùi Thị Huỳnh G và anh Bùi Minh M1 (chồng, con bà N2) được sử dụng diện tích 822,1 m^2, tứ cận:

- Đông giáp thửa 76 dài 8,69 m;

- Tây giáp đường nhựa dài 8,67 m;

- Bắc giáp đất chia cho bà T4 dài 96,29 m;

- Nam giáp đất chia bà H3, anh C, chị L, chị T7 dài 94,35 m.

1.4. Bà Vương Thị T4 được sử dụng diện tích 838,7 m^2, tứ cận:

- Đông giáp thửa 76 dài 8,69 m;

- Tây giáp đường nhựa dài 8,67 m;

- Bắc giáp đất chia cho bà M dài 98,22 m;

- Nam giáp đất chia ông H2, chị T5, chị P, chị T6, chị G, anh M1 (chồng, con bà N2) dài 96,29 m.

1.5. Bà Vương Ánh M được sử dụng diện tích 855,5 m^2, tứ cận:

- Đông giáp thửa 76 dài 8,69 m;

- Tây giáp đường nhựa dài 8,67 m;

- Bắc giáp đất chia cho bà H1 dài 100,16 m;

- Nam giáp đất chia bà T4 dài 98,22 m.

1.6. Bà Dương Ánh H5 được sử dụng diện tích 872 m^2, tứ cận:

- Đông giáp thửa 76 dài 8,69 m;

- Tây giáp đường nhựa dài 8,67 m;

- Bắc giáp đất chia cho bà N, anh T1, anh T2 dài 102,09 m;

- Nam giáp đất chia bà M dài 100,16 m.

1.7. Bà Trương Thị N, anh Vương Viết T1, anh Vương Viết T2 (vợ và con ông Vương Viết T) được sử dụng diện tích 1790,4 m^2, tứ cận:

- Đông giáp thửa 76 dài 17,40 m;

- Tây giáp đường nhựa dài 17,34 m;

- Bắc giáp thửa 72, 205, 206, 70 dài 48,61 m; 05 m; 09 m; 40,25 m; 3,09 m.

- Nam giáp đất chia bà H5 dài 102,09 m.

(Tất cả các diện tích các đương sự được chia chưa trừ lộ giới, kèm theo sơ đồ đất số 53 do Công ty TNHH M2).

Các đương sự căn cứ vào quyết định của bản án này, liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia di sản:

2.1. Ông Dương Viết H4 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Vương Thị T4 số tiền 32.740.000 (ba mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi nghìn) đồng, thanh toán cho bà Vương Ánh M số tiền 5.255.000 (năm triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn) đồng, thanh toán cho (chồng và các con bà N2) là ông Bùi Văn H2, chị Bùi Thị T5, chị Bùi Thị P, chị Bùi Thị Kim T6, chị Bùi Thị Huỳnh G và anh Bùi Minh M1 số tiền 6.155.000 (sáu triệu một trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

2.2. Bà Dương Ánh H5 có nghĩa vụ thanh toán cho (chồng và các con bà N2) là ông Bùi Văn H2, chị Bùi Thị T5, chị Bùi Thị P, chị Bùi Thị Kim T6, chị Bùi Thị Huỳnh G và anh Bùi Minh M1 số tiền 21.738.000 (hai mươi mốt triệu

bảy trăm ba mươi tám nghìn) đồng.

2.3. Bà Trương Thị N, anh Vương Viết T1, anh Vương Viết T2 có nghĩa vụ thanh toán cho (chồng và các con bà N2) là ông Bùi Văn H2, chị Bùi Thị T5, chị Bùi Thị P, chị Bùi Thị Kim T6, chị Bùi Thị Huỳnh G và anh Bùi Minh M1 số tiền 32.004.000 (ba mươi hai triệu không trăm lẻ bốn nghìn) đồng, thanh toán cho (vợ và các con ông T8) gồm bà Lê Thị Phương H3, anh Dương Lê Phú C, chị Dương Lê Thùy L, chị Dương Lê Anh T7 số tiền 87.382.000 (tám mươi bảy triệu ba trăm tám mươi hai nghìn) đồng.

3. Nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản trên đất:

3.1. Ông Dương Việt H, bà Vương Thị T4, bà Dương Ánh H5, bà Vương Ánh M mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây lâu năm (trồng trên đất được chia) cho bà N, anh T1, anh T2 số tiền 45.620.000 (bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi nghìn) đồng và được sở hữu số cây trồng trên phần đất được chia.

3.2. Ông Bùi Văn H2, chị Bùi Thị T5, chị Bùi Thị P, chị Bùi Thị Kim T6, chị Bùi Thị Huỳnh G và anh Bùi Minh M1 phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây lâu năm (trồng trên đất được chia) cho bà N, anh T1, anh T2 số tiền 45.620.000 (bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi nghìn) đồng và được sở hữu số cây trồng trên phần đất được chia.

3.3. Bà Lê Thị Phương H3, anh Dương Lê Phú C, chị Dương Lê Thùy L, chị Dương Lê Anh T7 phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây lâu năm (trồng trên đất được chia) cho bà N, anh T1, anh T2 số tiền 45.620.000 (bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi nghìn) đồng và được sở hữu số cây trồng trên phần đất được chia.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Đình chỉ khởi kiện của ông Dương Việt H về yêu cầu chia thừa kế phần diện tích 301,7 m^2 (đo đạc thực tế 296,1 m^2), thuộc thửa số 144, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo pháp luật tố tụng dân sự.

5. Về chi phí tố tụng khác:

5.1. Bà Vương Thị T4, bà Dương Ánh H5, bà Vương Ánh M mỗi người phải trả cho ông Dương Việt H số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng.

5.2. Ông Bùi Văn H2, chị Bùi Thị T5, chị Bùi Thị P, chị Bùi Thị Kim T6, chị Bùi Thị Huỳnh G và anh Bùi Minh M1 phải có nghĩa vụ phải trả cho ông Dương Việt H số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng.

5.3. Bà Lê Thị Phương H3, anh Dương Lê Phú C, chị Dương Lê Thùy L, chị Dương Lê Anh T7 phải trả cho ông Dương Việt H số tiền 5.000.000 (năm

triệu) đồng.

4.4. Bà Trương Thị N, anh Vương Viết T1, anh Vương Viết T2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Dương Việt H số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

5. Về án phí:

5.1. Ông Dương Viết H4 được miễn;

5.2. Bà Vương Ánh M, bà Dương Ánh H5, bà Vương Thị T4 mỗi người phải chịu số tiền 54.145.000 (năm mươi bốn triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng

5.3. Ông Bùi Văn H2, chị Bùi Thị T5, chị Bùi Thị P, chị Bùi Thị Kim T6, chị Bùi Thị Huỳnh G và anh Bùi Minh M1 phải chịu chung số tiền 54.145.000 (năm mươi bốn triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

5.4. Bà Lê Thị Phương H3, anh Dương Lê Phú C, chị Dương Lê Thùy L, chị Dương Lê Anh T7 phải chịu chung số tiền 54.145.000 (năm mươi bốn triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng

5.5. Bà Trương Thị N, anh Vương Viết T1, anh Vương Viết T2 phải chịu chung số tiền 90.581.000 (chín mươi triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn) đồng.

6. *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

7. Quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt tại phiên toà biết, được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án DSST.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Văn Tâm